

CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

SỐ: 126 /CV-CTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lai Châu, ngày 12 tháng 10 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Trụ sở chính: Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, P.Đông Phong, TP. Lai Châu, tỉnh Lai Châu

Điện thoại: 0213. 3876.297

Người thực hiện công bố thông tin: VÌ VĂN CHUNG - Chủ tịch HĐQT

Địa chỉ: Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, P.Đông Phong, TP. Lai Châu, tỉnh Lai Châu

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0904705578

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý III.2022, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Và Công văn giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên BCTC quý 3.2022 so với cùng kỳ năm trước

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
CHỦ TỊCH HĐQT



Vì Văn Chung

CÔNG TY
CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH
LAI CHÂU

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU
DN: C=VN, S=LAI CHÂU, L=TP Lai
Châu, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH LAI CHÂU,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MS
T:62000002230
Reason: I am the author of this
document.
Location: your signing location here
Date: 2022.10.12 10:48:50+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022
(Quý III năm 2022)**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng Cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/03/2004 của Ủy ban nhân dân Lâm thời tỉnh Lai Châu. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05/01/2016.

Trụ sở chính : Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22 Phường Đông Phong - Thành phố Lai Châu - Tỉnh Lai Châu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị	Ông Vì Văn Chung	Chủ tịch HĐQT
	Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên
	Ông Đỗ Văn Trung	Thành viên
	Ông Phạm Công Hợp	Thành viên
	Ông Nguyễn Chí Công	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Trường	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Chí Công	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban lãnh đạo



Vi Văn Chung

Chủ tịch HĐQT

Lai Châu, ngày 12 tháng 10 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		22.176.445.547	24.298.701.836
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3.213.203.458	1.294.973.315
1. Tiền	111		2.611.165.102	1.294.973.315
2. Các khoản tương đương tiền	112		602.038.356	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.072.462.851	13.157.922.942
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	10.072.462.851	13.157.922.942
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.903.963.783	4.739.354.408
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.867.798.626	2.287.802.302
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	685.528.376	1.399.025.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	2.407.789.037	2.445.304.063
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(1.057.152.256)	(1.392.776.957)
IV- Hàng tồn kho	140		4.504.570.097	4.462.915.999
1. Hàng tồn kho	141	5.7	4.504.570.097	4.462.915.999
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		482.245.358	643.535.172
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	180.526.440	118.946.239
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		301.718.918	522.699.188
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	1.889.745
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		209.602.387.613	210.888.163.614
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		196.619.083.517	209.584.750.408
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	196.547.490.094	209.473.931.263
- Nguyên giá	222		296.467.063.449	298.060.910.103
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99.919.573.355)	(88.586.978.840)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	71.593.423	110.819.145
- Nguyên giá	228		479.800.000	479.800.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(408.206.577)	(368.980.855)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.550.763.161	304.031.767
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	11.550.763.161	304.031.767
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		1.432.540.935	999.381.439
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	1.432.540.935	999.381.439
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		231.778.833.160	235.186.865.450

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		15.294.145.430	18.644.739.113
I- Nợ ngắn hạn	310		15.294.145.430	18.644.739.113
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	497.141.505	3.735.286.189
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		481.982.752	151.590.891
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	415.807.284	326.761.128
4. Phải trả người lao động	314		854.178.967	1.114.889.518
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	892.615.546	237.768.788
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	12.147.001.119	13.064.573.844
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.418.257	13.868.755
II- Nợ dài hạn	330		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		216.484.687.730	216.542.126.337
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	216.484.687.730	216.542.126.337
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.865.140.000	215.865.140.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.852	8.852
3. Cổ phiếu quỹ	415		(200.000.000)	(200.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		599.559.768	484.106.263
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		219.979.110	392.871.222
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.026.204	8.026.204
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		211.952.906	384.845.018
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		231.778.833.160	235.186.865.450

Lai Châu, ngày 12 tháng 10 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Phạm Văn Dũng



Đỗ Thúy An



Vi Văn Chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	10.089.276.106	10.337.305.852	29.294.201.492	28.819.478.962
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	10.089.276.106	10.337.305.852	29.294.201.492	28.819.478.962
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	7.589.568.602	8.084.008.629	23.123.858.169	22.878.934.352
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		2.499.707.504	2.253.297.223	6.170.343.323	5.940.544.610
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	125.362.920	187.864.519	301.119.285	464.292.780
7. Chi phí tài chính	22		1.690.888	-	1.690.888	1.050.227
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.690.888	-	1.690.888	1.050.227
8. Chi phí bán hàng	24	5.20	39.665.004	24.367.277	89.335.465	73.289.096
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.21	2.390.325.534	2.153.956.111	5.507.369.119	6.062.037.513
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		193.388.998	262.838.354	873.067.136	268.460.554
11. Thu nhập khác	31	5.22	3.315.361	-	5.315.370	6.080.532
12. Chi phí khác	32	5.22	138.496.753	11.133.317	578.817.187	11.226.722
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(135.181.392)	(11.133.317)	(573.501.817)	(5.146.190)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		58.207.606	251.705.037	299.565.319	263.314.364
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	39.340.871	52.567.670	87.612.413	54.889.535
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		18.866.735	199.137.367	211.952.906	208.424.829
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	0,9	9,2	9,8	9,7

Lai Châu, ngày 12 tháng 10 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Phạm Văn Dũng



Đỗ Thủy An



Vi Văn Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	299.565.319	263.314.364
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	11.502.375.641	10.992.738.356
- Các khoản dự phòng	03	(335.624.701)	289.310.155
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	139.201.149	(464.292.780)
- Chi phí lãi vay	06	1.690.888	1.050.227
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	11.607.208.296	11.082.120.322
- Biến động các khoản phải thu	09	1.453.652.734	137.800.722
- Biến động hàng tồn kho	10	(41.654.098)	(560.191.350)
- Biến động các khoản phải trả	11	(3.403.240.416)	561.827.197
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(494.739.697)	24.738.976
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.690.888)	(1.050.227)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(41.757.053)	(60.370.006)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(46.935.000)	(34.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.030.843.878	11.150.075.634
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(10.223.760.578)	(3.869.871.401)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.208.844.898)	(4.780.604.191)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.294.304.989	2.803.963.295
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	241.351.892	302.652.950
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.896.948.595)	(5.543.859.347)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.472.714.866	851.850.824
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.472.714.866)	(851.850.824)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(215.665.140)	(215.442.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(215.665.140)	(215.442.840)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1.918.230.143	5.390.773.447
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.294.973.315	313.637.125
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3.213.203.458	5.704.410.572

Lai Châu, ngày 12 tháng 10 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Phạm Văn Dũng



Đỗ Thúy An



Vi Văn Chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/03/2004 của Ủy ban nhân dân Lâm thời tỉnh Lai Châu. Ngày 05/01/2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05/01/2016.

Trụ sở chính: Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22 Phường Đông Phong - Thành phố Lai Châu - Tỉnh Lai Châu

Tổng số lao động của Công ty tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2022 là 142 người (tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 141 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05/01/2016, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và cung cấp nước sạch,
- Xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước,
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp, thoát nước, điện chuyên dụng;
- Xây dựng các công trình: Dân dụng, giao thông, thủy lợi vừa và nhỏ, công trình điện từ 0,4KV - 35KV;
- Vận hành, quản lý, khai thác công trình thủy điện.

Trong kỳ hoạt động này, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và cung cấp nước sạch; Vận hành, quản lý, khai thác công trình thủy điện và Xây dựng các công trình dân dụng, hệ thống cấp nước.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính quý**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền: Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng.

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	15 - 50
Máy móc và thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 20

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý hóa đơn tiền nước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 08 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ và các chi phí khác được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 12 đến 60 tháng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu hoạt động cung cấp điện, nước doanh nghiệp đang thực hiện ghi nhận doanh thu căn cứ vào thời điểm xác nhận chỉ số điện, nước tiêu thụ trên đồng hồ và ghi trên hóa đơn tính tiền điện, nước.

Ghi nhận giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	68.800.303	850.091.478
Tiền gửi ngân hàng	2.542.364.799	444.881.837
Các khoản tương đương tiền	602.038.356	-
Cộng	3.213.203.458	1.294.973.315

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	10.072.462.851	10.072.462.851	13.157.922.942	13.157.922.942
Tiền gửi có kỳ hạn	10.072.462.851	10.072.462.851	13.157.922.942	13.157.922.942
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	10.072.462.851	10.072.462.851	13.157.922.942	13.157.922.942

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.3 Phải thu khách hàng

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.867.798.626	2.287.802.302
Đặng Văn Sáng	557.378.421	196.941.726
Ban QLDA thị xã Lai Châu	778.523	345.535.523
Doanh nghiệp tư nhân Đức Cường	1.002.346.889	1.002.346.889
Các đối tượng khác	307.294.793	742.978.164
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-

5.4 Trả trước cho người bán

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	685.528.376	1.399.025.000
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường	218.500.000	218.500.000
Công ty TNHH Cơ điện Hawaco	-	302.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn CGCN Môi trường và Xây dựng Tây Bắc	205.500.000	433.500.000
Các đối tượng khác	261.528.376	445.025.000
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-

5.5 Phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.407.789.037	-	2.445.304.063	-
- Tạm ứng	244.228.460	-	387.884.875	-
- Phải thu khác	2.163.560.577	-	2.057.419.188	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.407.789.037	-	2.445.304.063	-

Chi tiết các khoản phải thu khác:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.163.560.577	-	2.057.419.188	-
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	242.555.594	-	182.788.201	-
UBND tỉnh Lai Châu (giá trị dự án được giảm theo quyết toán)	1.872.938.396	-	1.872.938.396	-
Phải thu khác	48.066.587	-	1.692.591	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.163.560.577	-	2.057.419.188	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	1.057.152.256	-	1.392.776.957	-
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Doanh nghiệp tư nhân	-	-	-	1.002.346.889
Đức Cường	-	-	-	-
Các đối tượng khác	-	-	-	54.805.367

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	100.714.000	-	16.885.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	350.291.756	-	350.291.756	-
Hàng hóa	4.053.564.341	-	4.095.739.243	-
Cộng	4.504.570.097	-	4.462.915.999	-

5.8 Chi phí trả trước

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	180.526.440	118.946.239
- Công cụ, dụng cụ và chi phí khác	180.526.440	118.946.239
b) Dài hạn	1.432.540.935	999.381.439
- Công cụ, dụng cụ và chi phí khác	1.432.540.935	999.381.439
Cộng	1.613.067.375	1.118.327.678

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	134.364.163.545	21.313.225.827	1.124.230.908	141.259.289.823	298.060.910.103
Tăng trong kỳ	-	2.150.089.000	-	1.494.407.972	3.644.496.972
Mua trong kỳ	-	2.150.089.000	-	-	2.150.089.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	1.494.407.972	1.494.407.972
Giảm trong kỳ	570.875.838	-	-	4.667.467.788	5.238.343.626
Thanh lý nhượng bán	570.875.838	-	-	-	570.875.838
Giảm do quyết toán lại	-	-	-	4.667.467.788	4.667.467.788
Số dư cuối quý	133.793.287.707	23.463.314.827	1.124.230.908	138.086.230.007	296.467.063.449
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	24.994.579.415	14.905.911.116	232.496.944	48.453.991.365	88.586.978.840
Tăng trong kỳ	4.917.697.095	960.136.970	105.396.651	5.479.919.203	11.463.149.919
Khấu hao trong kỳ	4.917.697.095	960.136.970	105.396.651	5.479.919.203	11.463.149.919
Giảm trong kỳ	130.555.404	-	-	-	130.555.404
Thanh lý nhượng bán	130.555.404	-	-	-	130.555.404
Số dư cuối quý	29.781.721.106	15.866.048.086	337.893.595	53.933.910.568	99.919.573.355
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	109.369.584.130	6.407.314.711	891.733.964	92.805.298.458	209.473.931.263
Tại ngày cuối quý	104.011.566.601	7.597.266.741	786.337.313	84.152.319.439	196.547.490.094

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2022 là 7.658.686.989 đồng (tại 30/09/2021 là 7.767.487.499 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	479.800.000	479.800.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối quý	479.800.000	479.800.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	368.980.855	368.980.855
Tăng trong kỳ	39.824.998	39.824.998
Khấu hao từ đầu năm đến cuối quý	39.824.998	39.824.998
Giảm trong kỳ	599.276	599.276
Giảm khác	599.276	599.276
Số dư cuối quý	408.206.577	408.206.577
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	110.819.145	110.819.145
Tại ngày cuối quý	71.593.423	71.593.423

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Hệ thống tuyến ống dịch vụ năm 2021 huyện Sìn Hồ (tuyến ống cấp nước Bản Dao)	-	14.031.767
Công trình nâng công suất xử lý nhà máy nước Thành phố Lai Châu	10.696.195.083	-
Chi phí mua sắm tài sản cố định	145.000.000	290.000.000
Các công trình khác	709.568.078	-
Cộng	11.550.763.161	304.031.767

5.12 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	497.141.505	497.141.505	3.735.286.189	3.735.286.189
Công ty CP Công nghệ và Xây dựng Việt An	-	-	1.421.461.000	1.421.461.000
Ngô Thị Thương	124.290.869	124.290.869	-	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Phụng Vỹ	1.000	1.000	772.584.671	772.584.671
Các đối tượng khác	372.849.636	372.849.636	1.541.240.518	1.541.240.518
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	497.141.505	497.141.505	3.735.286.189	3.735.286.189

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính : VND

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối quý
Phải nộp	326.761.128	2.616.266.658	2.527.220.502	415.807.284
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.757.051	87.612.413	41.757.053	87.612.411
Thuế thu nhập cá nhân	-	13.235.000	13.235.000	-
Thuế tài nguyên	-	106.207.745	104.047.870	2.159.875
Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	285.004.077	2.401.211.500	2.360.180.579	326.034.998

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Trích trước phí kiểm toán và soát xét Báo cáo tài chính	60.000.000	75.000.000
Trích trước chi phí lập hồ sơ, xin khai thác và gia hạn giấy phép khai thác sử dụng nước	424.000.000	162.768.788
Chi phí nhân công tăng thêm	171.000.000	-
Trích trước chi phí khác	237.615.546	-
Cộng	892.615.546	237.768.788

5.15 Phải trả khác

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	12.147.001.119	13.064.573.844
Bảo hiểm xã hội	-	83.159.809
Phải trả về cổ phần hoá	5.875.634	5.875.634
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.141.125.485	12.975.538.401
b) Dài hạn	-	-
Cộng	12.147.001.119	13.064.573.844

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả tiền nguồn vốn các dự án đã ghi tăng tài sản	8.707.337.232	8.707.337.232
Phải trả cho cơ quan hợp tác phát triển Na Uy (Norad) về việc trả thay nợ vay ngân hàng	3.399.444.343	4.249.305.429
Tiền cổ tức phải trả các cổ đông	23.228.506	7.986.635
Phải trả khác	11.115.404	10.909.105
Cộng	12.141.125.485	12.975.538.401

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	215.865.140.000	8.852	(200.000.000)	372.472.211	380.139.711	220.491.234.310
Tăng trong kỳ	-	-	-	111.634.052	208.424.829	320.058.881
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	111.634.052	-	111.634.052
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	208.424.829	208.424.829
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	372.113.507	372.113.507
Chia cổ tức	-	-	-	-	223.268.104	223.268.104
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	111.634.052	111.634.052
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	37.211.351	37.211.351
Số dư cuối quý năm trước	215.865.140.000	8.852	(200.000.000)	484.106.263	216.451.033	216.365.706.148
Số dư đầu năm nay	215.865.140.000	8.852	(200.000.000)	484.106.263	392.871.222	216.542.126.337
Tăng trong kỳ	-	-	-	115.453.505	211.952.906	327.406.411
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	115.453.505	-	115.453.505
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	211.952.906	211.952.906
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	384.845.018	384.845.018
Chia cổ tức	-	-	-	-	230.907.011	230.907.011
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	115.453.505	115.453.505
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	38.484.502	38.484.502
Số dư cuối quý năm nay	215.865.140.000	8.852	(200.000.000)	599.559.768	219.979.110	216.484.687.730

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
UBND tỉnh Lai Châu	211.219.140.000	211.219.140.000
Các cá nhân khác	4.646.000.000	4.646.000.000
Tổng	215.865.140.000	215.865.140.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 3 năm nay VND	Quý 3 năm trước VND
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	215.865.140.000	215.865.140.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	215.865.140.000	215.865.140.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	230.907.011	223.268.104

d. Cổ phiếu

	Số cuối quý (Cổ phiếu)	Số đầu năm (Cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.816.400	21.816.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.586.514	21.586.514
Cổ phiếu phổ thông	21.586.514	21.586.514
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	20.000	20.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000	20.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.566.514	21.566.514
Cổ phiếu phổ thông	21.566.514	21.566.514
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm nay VND	Quý 3 năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.089.276.106	10.337.305.852
Doanh thu cung cấp nước sạch	9.332.148.290	9.066.961.878
Doanh thu hoạt động lắp đặt và hoạt động khác	757.127.816	1.270.343.974
Doanh thu thuần	10.089.276.106	10.337.305.852

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.18 Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	7.589.568.602	8.084.008.629
Cộng	7.589.568.602	8.084.008.629

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	125.362.920	187.864.519
Cộng	125.362.920	187.864.519

5.20 Chi phí bán hàng

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
	VND	VND
Chi phí bằng tiền khác	39.665.004	24.367.277
Cộng	39.665.004	24.367.277

5.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.191.592.810	1.450.188.680
Chi phí đồ dùng văn phòng	72.746.322	232.173.327
Chi phí khấu hao TSCĐ	113.012.663	92.196.015
Chi phí dịch vụ mua ngoài	247.162.713	150.253.542
Chi phí bằng tiền khác	765.811.026	229.144.547
Cộng	2.390.325.534	2.153.956.111

5.22 Thu nhập khác/ chi phí khác

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
	VND	VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Các khoản khác	3.315.361	-
Cộng	3.315.361	-
<i>Chi phí khác</i>		
Xử lý công nợ không có khả năng thu hồi	138.496.753	-
Các khoản khác	-	11.133.317
Cộng	138.496.753	11.133.317
Lợi nhuận khác	(135.181.392)	(11.133.317)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.23 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến quý 3 năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến quý 3 năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	299.565.319	263.314.364
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	138.496.753	11.133.317
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	138.496.753	11.133.317
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	438.062.072	274.447.681
Các khoản lỗ được kết chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	438.062.072	274.447.681
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	87.612.413	54.889.535

5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3 năm nay VND	Quý 3 năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	893.837.710	1.034.225.665
Chi phí nhân công	3.453.234.600	3.887.312.187
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.880.174.483	3.633.053.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	735.169.061	150.253.542
Chi phí khác bằng tiền	1.045.256.675	805.282.607
Cộng	10.007.672.529	9.510.127.899

5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến quý 3 năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến quý 3 năm trước VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	211.952.906	208.424.829
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	211.952.906	208.424.829
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	21.566.514	21.566.514
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	9,8	9,7

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 3 năm nay VND	Quý 3 năm trước VND
Ban giám đốc, ban kiểm soát và HĐQT	Thù lao được nhận và các khoản khác	352.434.946	376.150.334

6.2 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.213.203.458	1.294.973.315
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.974.206.947	4.345.221.490
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.072.462.851	13.157.922.942
Tổng	16.259.873.256	18.798.117.747
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	12.644.142.624	16.799.860.033
Chi phí phải trả	892.615.546	237.768.788
Tổng	13.536.758.170	17.037.628.821

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại ngày cuối quý	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	12.644.142.624	-	12.644.142.624
Chi phí phải trả	892.615.546	-	892.615.546
Tổng	13.536.758.170	-	13.536.758.170
Tại ngày đầu năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	16.799.860.033	-	16.799.860.033
Chi phí phải trả	237.768.788	-	237.768.788
Tổng	17.037.628.821	-	17.037.628.821

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Tại ngày cuối quý	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.213.203.458	-	3.213.203.458
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.974.206.947	-	2.974.206.947
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.072.462.851	-	10.072.462.851
Cộng	16.259.873.256	-	16.259.873.256
Tại ngày đầu năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.294.973.315	-	1.294.973.315
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.345.221.490	-	4.345.221.490
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.157.922.942	-	13.157.922.942
Cộng	18.798.117.747	-	18.798.117.747

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán; Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 đã được soát xét; Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 của Công ty.

Lai Châu, ngày 12 tháng 10 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Phạm Văn Dũng



Đỗ Thúy An



Vi Văn Chung